

Bản án số: **06** /2021/DS-ST

Ngày 15/01/2021.

Tranh chấp về việc

“Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC - TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân gồm: Ông Trịnh Tiến Thanh

Ông Nguyễn Văn Thư

-Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án

Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

-Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc không tham gia phiên Tòa:

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 32/2020/TLST-DS ngày 11/6/2020 Tranh chấp về việc “Đòi lại tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 116/2020/QĐXXST-DS ngày 11/12/2020. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn M - Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Th. T, xã Th. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Đ - Sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Thôn 5, xã Th. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Th, sinh năm 1973 (Là vợ ông Đ).

Địa chỉ: Thôn 5, xã Th. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Bà Phạm Thị H - sinh năm 1974 (Là vợ ông M).

Địa chỉ: Thôn Th. T, xã Th. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người làm chứng:

Chị Lê Thị H1 – sinh năm 1993 (Là con dâu ông M).

Địa chỉ: Thôn Th. T, xã Th. L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông M, bà H, vắng mặt ông Đ, bà Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Quan điểm của nguyên đơn - Ông Lê Văn M trình bày:

Gia đình tôi làm nghề thu mua hàng tươi sống (chó thịt). Ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị Th có lấy hàng tươi sống chó thịt của gia đình tôi, tổng số 03 chuyến với số lượng là 2.605kg với giá do hai bên thỏa thuận theo giá thị trường thời điểm bán là 60.000 đồng/kg. Thành tiền là 156.300.000đồng (*Một trăm năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

Ông Đ và bà Th hứa đến ngày 21/11/2017 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng trên cho gia đình tôi. Đến hạn tôi đã hỏi nợ rất nhiều lần nhưng ông Đ và bà Th vẫn khất hết lần này sang lần khác, không chịu trả nợ.

Số tiền nợ mà vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị Th nợ của gia đình tôi số liệu cộng ba khoản nợ ghi trong sổ vào tháng 5/2017. Cụ thể nợ tiền hàng của tháng 5/2017 là 26.000.000 đồng cộng với nợ cũ của tháng 4 là 25.000.000 đồng, cộng của nợ tháng 12/2016 là 105.300.000 đồng.

Sau đó ông Đ và bà Th xin khất nợ và đề nghị gia đình tôi tiếp tục bán hàng cho ông Đ và bà Th từ tháng 6/2017 cho đến tháng 12/2017. Trong thời gian này số nợ 156.300.000 đồng vẫn giữ nguyên gia đình tôi vẫn bán hàng cho ông Đ và bà Th, hàng tháng vẫn cộng số hàng ông Đ, bà Th lấy thành tiền, số tiền đã trả trong tháng thừa hoặc thiếu chuyển sang tháng tiếp theo, cứ như vậy cho đến tháng 12/2017 ông Đ và bà không trả số tiền nợ cũ 156.300.000đ như đã hứa, nên gia đình tôi không bán hàng cho ông Đ, bà Th nữa.

Về biên bản thỏa thuận công nợ ngày 21/7/2017 cụ thể khi tôi đến nhà ông Đ, bà Th để thỏa thuận việc trả nợ tôi đã trực tiếp đến nói chuyện tại nhà ông Đ và bà Th. Vợ chồng ông Đ, bà Th đang có mặt ở nhà và đã công nhận có nợ số tiền nợ là 156.300.000đ và xin khất sẽ trả vào ngày 21/11/2017. Khi đang thỏa thuận thì bà Th nói “Tôi phải đi đám cưới, ở nhà ông Đ ký cũng được” nên nội dung trong giấy thỏa thuận chốt công nợ đã ghi cụ thể số tiền ông Đ, bà Th còn nợ là 156.300.000đ, tương ứng với 2605kg thịt chó x 60.000 đồng/kg = 156.300.000 đồng. Ông Đ đã công nhận và ký ở dưới. Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho tôi.

Trong tờ thanh toán tháng 12/2017 gia đình tôi còn nợ ông Đ, bà Th 12.800.000 đồng. Nay tôi xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 12.800.000 đồng. Đề nghị Tòa án buộc ông Đ, bà Th trả lại cho tôi số tiền 143.500.000 đồng.

2. Quan điểm của bị đơn - Ông Lê Văn Đ trình bày:

Năm 2017 vợ chồng tôi bắt đầu làm ăn kinh doanh hàng thịt chó tươi sống với gia đình ông Lê Văn M. Nhưng vợ tôi là Lê Thị Th là người trực tiếp mua hàng và thanh toán tiền với ông M, còn tôi không nắm rõ số liệu tiền hàng cụ thể như thế nào. Nhưng trong quá trình mua hàng gia đình tôi đã thanh toán đầy đủ toàn bộ tiền hàng cho ông M. Nay ông Lê Văn M làm đơn khởi kiện vợ chồng tôi còn nợ tiền hàng của ông M là 156.300.000 đồng, vợ chồng tôi hoàn toàn không chấp nhận. Bởi vì biên bản thỏa thuận nợ ngày 21/7/2017 mà tôi đã ký, hôm đó vợ tôi không có mặt ở nhà. Nhưng tại thời điểm lúc đó gia đình hai bên đang hòa

thuận nên nghĩ ký vào biên bản thỏa thuận công nợ khi về vợ tôi đối chiếu lại sau. Khi vợ chồng tôi đã trả hết nợ cho ông M, nhưng ông M lại không trả lại biên bản thỏa thuận nợ bản gốc cho vợ chồng tôi mà lại mang bản photo đưa cho tôi.

Số tiền hàng trong quá trình mua bán với ông M, vợ chồng tôi đã thanh toán đầy đủ, không còn nợ lại. Cụ thể: Ngày 19/10/2017 tôi đã mang tiền trả cho bà H (vợ ông M) số tiền: 67.000.000đ. còn nợ lại: 82.800.000đ.

Ngày 01/11/2017 bà Th vợ tôi trả cho ông M (bà H là người nhận): 60.000.000 đồng. còn nợ lại: 22.800.000đ.

Ngày 12/11/2017 bà Th vợ tôi trả cho ông M (bà H là người nhận): 70.000.000đ.

Ngày 20/11/2017 bà Th vợ tôi đưa cho ông M (chị H1 là con dâu ông M là người nhận) số tiền: 90.000.000đ, cũng trong ngày 20/11/2017 vợ chồng tôi lấy hàng của ông M với tổng số tiền là: 224.400.000đ. Sau khi tính toán tiền hàng, vợ chồng tôi còn nợ lại của ông M số tiền là 87.200.000đ.

Đến ngày 03/12/2017 tôi tiếp tục mang trả ông M (bà H nhận): số tiền 100.000.000 đồng để trừ nợ và được tiếp tục lấy hàng. Nhưng sau đó, ông M cắt hàng không cho gia đình tôi lấy nữa. Nên bà H còn nợ lại của tôi số tiền 12.800.000 đồng.

Như vậy, nay ông M làm đơn khởi kiện đòi nợ, vợ chồng tôi hoàn toàn không chấp nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của bà Lê Thị Th cũng thống nhất như trình bày của ông Lê Văn Đ.

3. Quan điểm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bà Phạm Thị H (vợ ông M) trình bày:

Gia đình tôi và gia đình ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị Th là người cùng xã. Gia đình tôi làm nghề buôn bán chó sống, ông Đ, bà Th là khách hàng thường xuyên mua chó sống của gia đình tôi từ năm 2015, mỗi lần mua bán hàng đều có vợ chồng tôi và vợ chồng ông Đ, bà Th trực tiếp mua bán hàng và tính tiền với nhau. Khi đưa tiền thường là bà Th trả tiền, tôi là người nhận tiền, cứ mỗi lần bán hàng cho vợ chồng ông Đ và bà Th tôi đều ghi vào sổ của tôi và sổ của bà Th, cụ thể ngày tháng mua bán hàng, số lượng hàng, thành tiền là bao nhiêu, bà Th trả được bao nhiêu, số tiền nợ lại tôi đều ghi rõ ràng.

Ngày 15/12/2016 ông Đ, bà Th mua 1466kg. Ngày 17/12/2016 mua tiếp 1464kg, tổng cộng bằng 2930kg nhân giá 70.500đ bằng 206.500.000đ. Cộng với nợ cũ tháng 11/2016 là 98.800.000đ bằng 305.300.000đ.

Ngày 11/12/2016 chị Ngân con gái bà Th trả 100.000.000đ, ngày 23/12/2016 bà Th trả 100.000.000đ. Sau đó chốt nợ số nợ mà bà Th và ông Đ còn nợ lại 105.300.000đ.

Số nợ 105.300.000đ bà Th và ông Đ xin khất và đề nghị gia đình tôi tiếp tục

bán hàng cho ông Đ và bà Th. Gia đình tôi đã nhất trí và tiếp tục bán hàng cho ông Đ, bà Th từ tháng 01/2017 cho đến ngày 10/4/2017 ông Đ và bà Th mua 1281kg. Ngày 21/4/2017 mua tiếp 1301kg cộng bằng 2582kg nhân với giá 64.500đ thành tiền bằng 166.500.000đ. Cộng với 18.500.000đ nợ của tháng 3 năm 2017 tổng cộng bằng 185.000.000 đồng. Ngày 20/4/2017 bà Th trả 70.000.000 đồng; ngày 30/4/2017 bà Th trả tiếp 90.000.000 đồng. Số tiền tháng 4/2017 bà Th và ông Đ nợ lại là 25.000.000 đồng.

Ngày 05/5/2017 bà Th và ông Đ mua 1080kg. Ngày 15/5/2017 mua 1238kg cộng bằng 2318kg nhân với giá 63.000đ thành tiền bằng 146.000.000đ.

Ngày 11/5/2017 bà Th trả 40.000.000đ, ngày 20/5/2017 ông Đ trực tiếp trả 80.000.000đ. Chốt lại tháng 5/2017 nợ lại 26.000.000đ.

Sau đó anh Đ và chị Th cũng đã nhiều lần mua hàng của gia đình tôi và chỉ trả tiền những lần lấy hàng từ tháng 6/2017 trở về sau, riêng ba khoản tiền nợ tháng 12/2016 là 105.300.000đ, nợ tháng 4/2017 là 25.000.000đ, nợ tháng 5/2017 là 26.000.000đ. tổng cộng ba khoản nợ bằng 156.300.000đ.

Sau nhiều lần khát nợ, ngày 21/7/2017. Chồng tôi là ông Lê Văn M đã đến nhà ông Đ để hỏi tiền. Nhưng ông Đ lại xin khát nên hai bên đã lập bản thỏa thuận chốt công nợ, cụ thể vợ chồng ông Đ và bà Th còn nợ gia đình tôi số tiền 156.300.000đ và khát đến ngày 21/11/2017 sẽ thanh toán cho gia đình tôi, khi lập bản thỏa thuận công nợ chồng tôi là người trực tiếp viết biên bản, khi viết bản thỏa thuận có có mặt ông Đ và bà Th ở nhà và đã thống nhất về số nợ trên, sau đó bà Th nói tôi phải đi đám cưới để ông Đ ở nhà ký cũng được nên trong giấy thỏa thuận chỉ có chữ ký của ông Đ, công nhận còn nợ của vợ chồng tôi số tiền 156.300.000đ.

Tôi giải thích về ngày 23/12/2016 tôi ghi Th còn nợ lại 105.300.000 đ, bà Th ghi phía sau nhưng tại tờ thanh toán của tháng 5/2017 tôi ghi nợ cũ 28/12/2016 là 105.300.000đ là vì ngày 23/12/2016 khi khát nợ xong bà Th khát đến ngày 28/12/2016 trả nợ nên tôi ghi như vậy.

Tôi nhất trí quan điểm với chồng tôi là ông Lê Văn M rút một phần yêu cầu đã khởi kiện là trừ đi số tiền 12.800.000đ. Còn lại yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà Th trả lại cho tôi số tiền 143.500.000đ.

4. Quan điểm của chị Lê Thị H1 (con dâu ông M) trình bày:

Ngày 19/11/2017 chị có nhận hộ số tiền 90.000.000đ do bà Th trả cho bố chồng tôi là ông M và bà H sau đó đã đưa lại cho bà H, đây là tiền ông Đ, bà Th mua hàng của tháng 11/2017 đã được ghi cụ thể trong trang giấy ghi số lượng hàng và số tiền đã trả tháng 11/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp về việc “Đòi lại tài sản” giữa ông Lê Văn M và ông Lê Văn Đ, bị đơn có địa chỉ: xã Th. L, huyện Hậu Lộc là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng như thông báo thụ lý vụ án. Thông báo phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối với các bên đương sự theo đúng quy định của pháp luật. Ông Đ và ông M không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Ngày 25/12/2020 Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông Đ và bà Th vắng mặt. Tòa án phải hoãn phiên tòa và quyết định mở lại phiên tòa vào ngày 15/01/2021, tại phiên tòa lần thứ hai ông Đ và bà Th vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ và bà Th.

[3] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu thu thập được và trình bày của ông M và bà H, việc ông Đ và bà Th đã mua hàng (chó sống) của anh M từ năm 2015, mỗi đợt mua hàng bà Hòa đã ghi cụ thể từng tháng số lần lấy hàng, số lượng hàng, tổng số tiền phải thanh toán và cộng với nợ của tháng trước, do tin tưởng nhau nên không yêu cầu ông Đ và bà Th ký vào sổ nợ. Việc mua bán cứ diễn ra như vậy, cho đến ngày 15/12/2016 ông Đ, bà Th mua 1466kg. Ngày 17/12/2016 mua tiếp 1464kg, tổng cộng bằng 2930kg nhân với giá 70.500đ thành tiền bằng 206.500.000đ cộng với 98.800.000đ nợ cũ của tháng 11/2016. Tổng cộng bằng 305.300.000đ. Ngày 11/12/2016 chị Ngân con gái chị Th trả 100.000.000đ. Ngày 23/12/2016 bà Th trả 100.000.000đ. Sau đó chốt nợ số nợ mà bà Th và ông Đ còn nợ lại của tháng 12/2016 là 105.300.000đ.

Sau lần đó bà Th và ông Đ đã xin khất số nợ 105.300.000đ và đề nghị gia đình ông M tiếp tục bán hàng cho ông Đ và bà Th. Gia đình ông M đã nhất trí và tiếp tục bán hàng. Sau nhiều lần mua bán hàng của năm 2017 số nợ của năm 2016 là **105.300.000 đ**, ông Đ, bà Th vẫn xin khất nợ.

Ngày 10/4/2017 và ngày 21/4/2017 ông Đ, bà Th mua hai lần là 2582kg nhân với giá 64.500đ thành tiền bằng 166.500.000đ, cộng 18.500.000đ nợ của tháng 3/2017, tổng cộng bằng 185.000.000đ. Ngày 20/4/2017 bà Th trả 70.000.000đ, ngày 30/4/2017 bà Th trả tiếp 90.000.000 đồng. Số tiền tháng 4/2017 bà Th và ông Đ nợ lại là **25.000.000đ**.

Ngày 05/5/2017 và ngày 15/5/2017 ông Đ , bà Th mua hai lần 2318kg nhân với giá 63.000đ thành tiền bằng 146.000.000đ.

Ngày 11/5/2017 bà Th trả 40.000.000đ, ngày 20/5/2017 ông Đ trực tiếp trả 80.000.000đ. Chốt lại tháng 5/2017 nợ là **26.000.000đ**.

Sau đó ông Đ và Th cũng đã nhiều lần mua hàng của gia đình ông M và chỉ trả tiền những lần lấy hàng từ tháng 6/2017 trở về sau. Riêng ba khoản tiền nợ tháng 12/2016 là 105.300.000đ, tháng 4/2017 là 25.000.000đ, tháng 5/2017 là 26.000.000đ. tổng cộng ba khoản nợ là **156.300.000đ**. ông Đ, bà Th vẫn xin khát nợ và được tiếp tục mua hàng.

Ngày 21/7/2017 ông M đã đến nhà ông Đ hỏi nợ, khi đến nhà thì bà Th và ông Đ đang ở nhà, ông Đ, bà Th khát đến 21/11/2017 sẽ trả nợ số tiền trên, sau đó bà Th nói bà phải đi dự đám cưới, nên ông Đ ở nhà ký vào biên bản thỏa thuận công nợ cũng được.

Nay bà Th, ông Đ cho rằng việc thanh toán tiền là của bà Th, ông Đ không biết gì, khi ông M đến nhà chỉ có mình ông Đ ở nhà, việc ông Đ ký vào biên bản thỏa thuận công nợ bà Th không biết. Bà Th công nhận có nợ của gia đình ông M số tiền 156.300.000đ, nhưng gia đình bà đã trả cho ông M cụ thể: Ngày 01/11/2017 bà Th trả cho ông M (bà H là người nhận): 60.000.000đ. Ngày 12/11/2017 bà Th trả cho ông M (bà H là người nhận): 70.000.000đ. Ngày 20/11/2017 bà Th trả cho ông M (chị H1 là con dâu ông M là người nhận) số tiền: 90.000.000đ. Trong ngày 20/11/2017 vợ chồng bà lấy hàng với tổng số tiền là: 224.400.000đ. Sau khi tính toán tiền hàng xong, thì vợ chồng bà còn nợ lại của ông M số tiền là 87.200.000 đồng.

Đến ngày 03/12/2017 bà Th tiếp tục mang tiền trả ông M (bà H nhận): số tiền 100.000.000 đồng để trừ nợ và tiếp tục lấy hàng. Nhưng sau đó, ông M không bán hàng cho vợ chồng bà Th nữa. Nên bà H còn nợ lại của bà Th số tiền 12.800.000 đồng.

Trên cơ sở phân tích các tài liệu và chứng cứ của hai bên đương sự thấy rằng: Chứng cứ mà phía ông Đ và bà Th đưa ra để chứng minh việc ông Đ và bà Th đã trả số tiền 156.300.000đ cho ông M là không khớp với số liệu ghi sổ bán và mua hàng trong tháng của hai bên, cụ thể:

Ngày 12/10/2017 ông Đ, bà Th mua của ông M 1.063kg hàng; ngày 23/10/2017 mua 1.229kg, cộng cả 02 lần mua hàng là 2292kg nhân với giá 61,000đ thành tiền bằng 139.400.000đ, cộng với 10.000.000đ nợ cũ của tháng 9/2017, tổng cộng bằng 149.800.000đ; được trừ đi 67.000.000đ bà Th đưa vào ngày 19/10/2017, nợ lại 82.800.000đ, Ngày 01/11/2017 bà Th trả cho ông M 60.000.000đ , bà Th còn nợ lại của ông M 22.800.000đ

Ngày 05/11/2017 ông Đ, bà Th mua của ông M 1.228kg hàng (chó sống); ngày 17/11/2017 mua 1317kg; ngày 24/11/2017 mua 1105kg cộng cả 03 lần mua hàng là 3650kg nhân với giá 61,500đ thành tiền bằng 224.400.000đ, được trừ đi

70.000.000đ bà Th trả vào ngày 12/11/2017 và 90.000.000đ bà Th trả vào ngày 19/11/2017, còn lại 64.400.000đ cộng với 22.800.000đ (nợ của tháng 10/2017) còn nợ lại của tháng 11/2017 bằng 87.200.000đ; Ngày 03/12/2017 bà Th trả cho ông M 100.000.000đ trừ đi số nợ 87.200.000đ, ông M còn nợ lại của bà Th 12.800.000đ, sau đó ông M không bán hàng cho ông Đ và bà Th nữa.

Như vậy đây là số tiền mà bà Th thanh toán cho các lần lấy hàng vào tháng 10, 11/ 2017. Chứ không phải để trả cho khoản nợ 156.300.000đ đã ghi trong biên bản thỏa thuận ngày 21/7/2017.

*Xét thấy biên bản thỏa thuận công nợ giữa ông Lê Văn M và ông Lê Văn Đ lập ngày 21/7/2017 về đối tượng tham gia, hình thức cũng như nội dung thỏa thuận là phù hợp đúng quy định của pháp luật và được pháp luật dân sự bảo vệ, việc ông Lê Văn M có đơn khởi kiện đối với ông Lê Văn Đ trong phạm vi thời hiệu mà pháp luật quy định. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M khởi kiện đối với ông Lê Văn Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là số tiền 12.800.000đ, được HĐXX chấp nhận. Buộc ông Lê Văn Đ và vợ là bà Lê Thị Th phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn M số tiền 143.500.000 đồng là hoàn toàn phù hợp đúng quy định của pháp luật.

[4] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Lê Văn M không yêu cầu tính lãi, nên HĐXX miễn xét.

[5] Về án phí: Buộc ông Lê Văn Đ phải nộp án phí dân sự theo quy định của pháp luật. trả lại cho ông Lê Văn M tiền tạm ứng án phí mà ông M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Áp dụng:** Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 274, 275, 276 và Điều 280, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

***Xử:** Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn M khởi kiện đối với ông Lê Văn Đ.

*Buộc ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị Th phải trả cho ông Lê Văn M số tiền là **143.500.000đ** (*Một trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng*).

* Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đ và bà Th không trả nợ số tiền trên cho ông M thì hàng tháng ông Đ và bà Th phải chịu mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian

chậm thi hành án, cho đến khi thi hành xong khoản tiền).

** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

*** Về án phí:** Buộc ông Lê Văn Đ phải nộp 7.175.000đ án phí dân sự sơ thẩm. trả lại cho ông Lê Văn M 3.907.000đ tiền tạm ứng án phí mà ông M đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007978 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

*** Về quyền kháng cáo:** ông M, bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. ông Đ, bà Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc) ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận

- VKSND huyện Hậu lộc;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- Tòa án ND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Chuyên